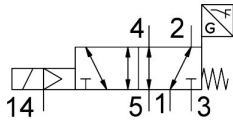
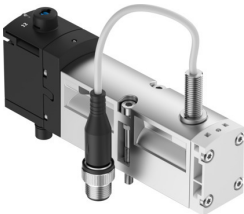


# **Van điện từ** **VSVA-B-M52-MZD-A1-1T1L-APX-0.5** Số bộ phận: 570850

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                  |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                                          |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                     |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                                    |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1100 l/ph                                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2<br>G1/4    |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                   |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                     |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                             |
| Dấu hiệu KC                                                | KC-EMV                                                   |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU                                  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV                                 |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                           |
| Chiều rộng định mức                                        | 9 mm                                                     |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết<br>thông qua tấm tiết lưu<br>qua để van |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                   |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét<br>bị che                                   |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                         |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài<br>trong                                       |
| Hướng dòng chảy                                            | bất kỳ                                                   |
| Nguyên tắc đo lường                                        | cảm ứng                                                  |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                          |
| Cảm biến bảo vệ phân cực ngược                             | cho tất cả các cổng nối điện                             |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED                                                  |
| Truy vấn vị trí chuyển mạch                                | Vị trí nghỉ ngơi với cảm biến                            |

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                                              |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Hiện thị trạng thái chuyển mạch cảm biến              | Đèn LED                                                                              |
| Áp suất điều khiển                                    | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                    |
| Van lưu lượng                                         | 1400 l/ph                                                                            |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                    | 1200 l/ph                                                                            |
| Lưu lượng van khí nén dạng chuỗi dòng được tối ưu hóa | 1350 l/ph                                                                            |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                        | 1100 l/ph                                                                            |
| Thời gian chuyển mạch tắt                             | 54 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                             | 20 ms                                                                                |
| Van - thời gian chuyển đổi cảm biến bật               | 60 ms                                                                                |
| Van - thời gian chuyển đổi cảm biến tắt               | 11 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                         | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0      | 1200 $\mu$ s                                                                         |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu              | 1100 $\mu$ s                                                                         |
| Điện áp hoạt động danh định DC                        | 24 V                                                                                 |
| Đầu ra chuyển mạch                                    | PNP                                                                                  |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                            | 24 V DC: 1,6 W                                                                       |
| Độ chịu điện áp xung                                  | 2.5 KV                                                                               |
| mức độ ô nhiễm                                        | 3                                                                                    |
| Dao động điện áp cho phép                             | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                 | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                  | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Độ ẩm tương đối                                       | 0 - 90 %                                                                             |
| Mức áp suất âm thanh                                  | 85 dB(A)                                                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van           | 1.8 N m...2.2 N m                                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 281 g                                                                                |
| Dải điện áp hoạt động DC cảm biến                     | 10 V...30 V                                                                          |
| Cảm biến điện trở gắn mạch                            | theo chu kỳ                                                                          |
| Cảm biến dòng điện không tải                          | 10 mA                                                                                |
| Dòng điện đầu ra tối đa cảm biến                      | 200 mA                                                                               |
| Tần số chuyển mạch tối đa cảm biến                    | 5000 Hz                                                                              |
| Sóng dư cảm biến                                      | $\pm$ 10 %                                                                           |
| Sụt áp cảm biến                                       | 2 V                                                                                  |
| Cổng nối điện                                         | 4 chân<br>Phích cắm<br>theo ISO 15407-2                                              |
| kết nối cảm biến                                      | Giắc cắm<br>Cáp<br>4 chân<br>M12x1<br>0,5 m                                          |
| Kiểu gắn                                              | trên tấm kết nối                                                                     |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14                         | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84                     | được gom<br>không được gom<br>tùy ý:                                                 |
| Cổng nối khí nén 1                                    | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối khí nén 2                                    | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |

| Đặc tính                      | Giá trị                                       |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| Cổng nối khí nén 3            | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 4            | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 5            | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Ghi chú vật liệu              | Tuân thủ RoHS                                 |
| Vật liệu của phốt             | FPM<br>NBR                                    |
| Vật liệu vỏ                   | Nhôm đúc áp lực<br>PA                         |
| Vật liệu vít                  | Thép mạ, kẽm                                  |
| Chức năng phần tử chuyển mạch | Cơ cấu mở                                     |